

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42 /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 25 tháng 6 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Công nghệ sinh học Finetech Việt Nam tại Công văn số 116/BBGT-FINETECHVN ngày 12/6/2024 về việc hoàn chỉnh hồ sơ xin cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 43/TTr-BQL ngày 14/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghệ Sinh học Finetech Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô B4-C, đường D3B, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy Công ty TNHH Công nghệ sinh học Finetech Việt Nam” (Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng với quy mô: Đầu nổi bảo hộ công suất 25.000.000 cái/năm; bộ bình cho ăn, túi cho ăn, dụng cụ lấy mẫu công suất 200.000 cái/năm/mỗi loại; túi đựng dịch, bộ dây truyền dịch, bộ dẫn lọc máu, đầu lọc khí, bình đựng dịch và giá đỡ, bộ lọc khí độc và vi khuẩn trong mô nội soi, bộ ống thông hơi và đầu lọc công suất 300.000 cái/năm/mỗi loại; máy hút dịch công suất 100.000 cái/năm; ống hút dịch, khẩu trang công suất 600.000 cái/năm/mỗi loại; que lấy mẫu qua đường mũi công suất 1.200.000 cái/năm; bộ kit lấy mẫu Specimen, ống/đĩa PCR công suất 1.000.000 cái/năm/mỗi loại; cốc lấy mẫu, ống ly tâm, đĩa nuôi cấy tế bào công suất 6.000.000 cái/năm/mỗi loại; găng tay PVC công suất 1.500.000 cái/năm; đầu lọc công suất 12.000.000 cái/năm; màng lọc công suất 10.000.000 cái/năm; lọ đựng mẫu thủy tinh có nắp đậy, đĩa nuôi cấy tế bào đa

giếng, que cấy vi sinh, ống trữ lạnh, đầu côn và đầu côn có lọc công suất 2.000.000 cái/năm/mỗi loại; cốc lọc vô trùng công suất 150.000 cái/năm; ống hút huyết thanh công suất 250.000 cái/năm)” (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư

“Nhà máy Công ty TNHH Công nghệ sinh học Finetech Việt Nam (Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng với quy mô: đầu nối bảo hộ công suất 25.000.000 cái/năm; bộ bình cho ăn, túi cho ăn, dụng cụ lấy mẫu công suất 200.000 cái/năm/mỗi loại; túi đựng dịch, bộ dây truyền dịch, bộ dẫn lọc máu, đầu lọc khí, bình đựng dịch và giá đỡ, bộ lọc khí độc và vi khuẩn trong mỏ nội soi, bộ ống thông hơi và đầu lọc công suất 300.000 cái/năm/mỗi loại; máy hút dịch công suất 100.000 cái/năm; ống hút dịch, khẩu trang công suất 600.000 cái/năm/mỗi loại; que lấy mẫu qua đường mũi công suất 1.200.000 cái/năm; bộ kit lấy mẫu Specimen, ống/đĩa PCR công suất 1.000.000 cái/năm/mỗi loại; cốc lấy mẫu, ống ly tâm, đĩa nuôi cấy tế bào công suất 6.000.000 cái/năm/mỗi loại; găng tay PVC công suất 1.500.000 cái/năm; đầu lọc công suất 12.000.000 cái/năm; màng lọc công suất 10.000.000 cái/năm; lọ đựng mẫu thủy tinh có nắp đậy, đĩa nuôi cấy tế bào đa giếng, que cấy vi sinh, ống trữ lạnh, đầu côn và đầu côn có lọc công suất 2.000.000 cái/năm/mỗi loại; cốc lọc vô trùng công suất 150.000 cái/năm; ống hút huyết thanh công suất 250.000 cái/năm)”.

1.2. Địa điểm hoạt động

Lô B4-C, đường D3B, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6563152373 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 12/04/2022, chứng nhận điều chỉnh lần thứ bảy ngày 11/06/2024.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801272360 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/04/2022, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 30/05/2023.

1.4. Mã số thuế: 3801272360.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Sản xuất, gia công sản xuất linh phụ kiện, vật tư y tế tiêu hao và các sản phẩm dùng trong y tế và dùng cho phòng thí nghiệm; gia công các vật tư y tế và sản phẩm dùng trong phòng thí nghiệm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: dự án được thực hiện tại lô B4-C, đường D3B, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với tổng diện tích thực hiện dự án 15.199,7 m².

- Quy mô: dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

STT	Sản phẩm	Đơn vị tính	Công suất
1	Đầu nối bảo hộ	Cái/năm	25.000.000
2	Bộ bình cho ăn	Cái/năm	200.000
3	Túi cho ăn	Cái/năm	200.000
4	Túi đựng dịch	Cái/năm	300.000
5	Máy hút dịch	Cái/năm	100.000
6	Ống hút dịch	Cái/năm	600.000
7	Bộ dây truyền dịch	Cái/năm	300.000
8	Bộ dẫn lọc máu	Cái/năm	300.000
9	Que lấy mẫu qua đường mũi	Cái/năm	1.200.000
10	Bộ kit lấy mẫu Specimen	Cái/năm	1.000.000
11	Cốc lấy mẫu	Cái/năm	6.000.000
12	Khẩu trang	Cái/năm	600.000
13	Găng tay PVC	Cái/năm	1.500.000
14	Đầu lọc	Cái/năm	12.000.000
15	Đầu lọc khí	Cái/năm	300.000
16	Ống ly tâm	Cái/năm	6.000.000
17	Màng lọc	Cái/năm	10.000.000
18	Lọ đựng mẫu thủy tinh có nắp đậy	Cái/năm	2.000.000
19	Cốc lọc vô trùng	Cái/năm	150.000
20	Đĩa nuôi cấy tế bào	Cái/năm	6.000.000
21	Đĩa nuôi cấy tế bào đa giếng	Cái/năm	2.000.000
22	Que cấy vi sinh	Cái/năm	2.000.000
23	Ống hút huyết thanh	Cái/năm	250.000
24	Ống trữ lạnh	Cái/năm	2.000.000
25	Dụng cụ lấy mẫu	Cái/năm	200.000
26	Đầu côn và đầu côn có lọc	Cái/năm	2.000.000
27	Ống/đĩa PCR	Cái/năm	1.000.000
28	Bình đựng dịch và giá đỡ	Cái/năm	300.000
29	Bộ lọc khí độc và vi khuẩn trong mô nội soi	Cái/năm	300.000
30	Bộ ống thông hơi và đầu lọc	Cái/năm	300.000

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghệ Sinh học Finetech Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghệ Sinh học Finetech Việt Nam có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Chơn Thành, Công ty CP Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (Từ ngày ~~25~~ tháng ...~~6~~ năm 2024 đến ngày ~~25~~ tháng ...~~6~~ năm 2034).

Điều 4. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các thông tin, số liệu và sự phù hợp với các quy định pháp luật của đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án tại Tờ trình 43/TTr-BQL ngày 14/6/2024.

Điều 5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Công nghệ Sinh học Finetech Việt Nam;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- UBND TX Chơn Thành;
- Công ty CP PTHTKT Becamex - Bình Phước;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-21GP 2016).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...~~42~~.../GPMT-UBND
ngày 25.1.6.../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải phát sinh của dự án sau khi xử lý sơ bộ đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước tại các Văn bản: Hợp đồng thuê lại đất số 06/2022/HĐTLĐ ngày 15/08/2022; Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số 01/2023/PLHĐTLĐ ngày 25/4/2023.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải phát sinh từ dự án khoảng 17,88 m³/ ngày.đêm, bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt với lưu lượng 16,88 m³/ngày.đêm bao gồm nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (16,88 m³/ngày) được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy với công suất 20 m³/ ngày.đêm để xử lý.

+ Nước thải sản xuất phát sinh với lưu lượng 01 m³/tháng/lần bao gồm nước thải từ quá trình xả cặn của quá trình giải nhiệt được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy với công suất 20 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Toàn bộ nước thải phát sinh của dự án sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X (m) = 1265815; Y (m) = 543528 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3⁰).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày.đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải:

Nước thải (Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 3 ngăn, nước thải từ quá trình xả cặn của quá trình giải nhiệt) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước.

- Công suất thiết kế: 20 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Chlorine.

- Chế độ vận hành: Liên tục 24 giờ.

1.2.2. Hệ thống tuần hoàn nước giải nhiệt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước cấp → Bể chứa → Bơm → Máy ép nhựa → Tháp giải nhiệt → Bể chứa (Tuần hoàn tái sử dụng).

Nước giải nhiệt sau khi được tuần hoàn tái sử dụng có chứa cặn lắng, nước thải từ quá trình xả cặn của quá trình giải nhiệt định kỳ với lưu lượng 01 m³/tháng được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy với công suất 20 m³/ngày đêm để xử lý.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Becamex - Bình Phước để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Becamex - Bình Phước.

- Nếu hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 20 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Đầu vào (bể thu gom) của hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm (01 mẫu đơn).

- Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm (03 mẫu đơn).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột B).

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	Lưu lượng	-	
2	pH	mg/l	5,5 - 9
3	BOD ₅	mg/l	50
4	COD	mg/l	150
5	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	100
6	Tổng Nitơ	mg/l	40
7	Tổng photpho	mg/l	6
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
9	Coliform	Vi khuẩn/ 100 ml	5.000

2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 20 m³/ngày đêm phải đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách

nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Becamex - Bình Phước và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.7. Thực hiện chương trình quan trắc nước thải định kỳ theo đề xuất của chủ dự án với tần suất 6 tháng/lần, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước.

3.8. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...~~42~~.../GPMT-UBND
ngày ~~24~~...6.../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy ép nhựa số 01, 02 (ép nhựa PP/PE, sử dụng chung 1 chụp hút).
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy ép nhựa số 03,04 (ép nhựa PP/PE, sử dụng chung 1 chụp hút).
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ máy ép nhựa số 05, 06 (ép nhựa PP/PE, sử dụng chung 1 chụp hút).
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ máy ép nhựa số 07, 08 (ép nhựa PP/PE, sử dụng chung 1 chụp hút).
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ máy ép nhựa số 09, 10 (ép nhựa PP/PE, sử dụng chung 1 chụp hút).
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ máy ép nhựa số 11, 12 (ép nhựa PP/PE, sử dụng chung 1 chụp hút).
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ máy ép nhựa số 13, 14 (ép nhựa PP/PE, sử dụng chung 1 chụp hút).
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ máy ép nhựa số 15, 16 (ép nhựa PP/PE, sử dụng chung 1 chụp hút).
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ máy ép nhựa số 17, 18 (ép nhựa PP/PE, sử dụng chung 1 chụp hút).
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ máy ép nhựa số 19, 20 (ép nhựa PP/PE, sử dụng chung 1 chụp hút).
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ máy ép nhựa số 21 (ép nhựa PVC).
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ máy ép nhựa số 22 (ép nhựa PVC).
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ máy ép nhựa số 23 (ép nhựa PVC).
- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ máy ép nhựa số 24 (ép nhựa PVC).
- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ máy ép nhựa số 25 (ép nhựa PVC).
- Nguồn số 16: Khí thải phát sinh từ máy ép nhựa số 26 (ép nhựa PVC).
- Nguồn số 17: Khí thải phát sinh từ máy ép nhựa số 27 (ép nhựa PVC).
- Nguồn số 18: Khí thải phát sinh từ máy ép nhựa số 28 (ép nhựa PVC).
- Nguồn số 19: Khí thải phát sinh từ máy ép nhựa số 29 (ép nhựa PVC).

- Nguồn số 20: Khí thải phát sinh từ máy ép nhựa số 30 (ép nhựa PVC).
- Nguồn số 21: Khí thải (hơi dung môi) phát sinh từ máy in logo số 01.
- Nguồn số 22: Khí thải (hơi dung môi) phát sinh từ máy in logo số 02.
- Nguồn số 23: Khí thải (hơi dung môi) phát sinh từ máy in logo số 03.
- Nguồn số 24: Khí thải (hơi dung môi) phát sinh từ máy in logo số 04.
- Nguồn số 25: Khí thải (hơi dung môi) phát sinh từ máy in logo số 05.
- Nguồn số 26: Khí thải (hơi dung môi) phát sinh từ máy in logo số 06.
- Nguồn số 27: Khí thải (hơi dung môi) phát sinh từ máy in logo số 07.
- Nguồn số 28: Khí thải (hơi dung môi) phát sinh từ máy in logo số 08.
- Nguồn số 29: Khí thải (hơi dung môi) phát sinh từ máy in logo số 09.
- Nguồn số 30: Khí thải (hơi dung môi) phát sinh từ máy in logo số 10.
- Nguồn số 31: Khí thải (hơi dung môi) phát sinh từ khu vực pha hóa chất.
- Nguồn số 32: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 250 KVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công suất 30.000 m ³ /giờ phát sinh tại công đoạn ép nhựa, công đoạn in (nguồn số 01 → nguồn số 31)	1265906	543325
2	Dòng khí thải số 02	Ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng (nguồn số 32)	1265806	543529

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.267 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn (chỉ phát sinh khi sử dụng máy phát điện).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,9$; $k_v = 1$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT ($k_p = 0,9$; $k_v = 1$)	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần (theo đề xuất của Chủ dự án). - Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	-	
3	1-3-Butadien	mg/Nm ³	--	2.200	
4	Styren	mg/Nm ³	--	100	
5	Vinylclorua	mg/Nm ³	--	200	
II	Dòng khí thải số 02				
1	Khí thải phát sinh từ 01 máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải. Nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Khí thải từ công đoạn ép nhựa và công đoạn in (Nguồn số 01 → nguồn số 31) được thu gom bằng 31 chụp hút, theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 30.000 m³/giờ, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải cao 15 mét.

- Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (Nguồn số 32) được thu gom, thoát ra môi trường qua ống thải cao 5,5 mét.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải công đoạn ép nhựa và công đoạn in

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Thùng hấp phụ than

hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí (cao 15 mét, đường kính 0,75 mét).

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống thu gom, thoát khí thải máy phát điện

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Ống thoát khí (đường kính 0,15 mét và cao 5,5 mét).
- Công suất thiết kế: 1.267 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.
- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, đảm bảo độ ổn định của các hệ thống xử lý khí thải.
- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý khí thải công đoạn ép nhựa và công đoạn in, công suất 30.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn ép nhựa và công đoạn in, công suất 30.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.2.2, Phần A Phụ lục này.

Các chất ô nhiễm có trong khí thải trước khi xả ra môi trường phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,9$; $k_v = 1,0$) và QCVN

20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện chương trình quan trắc khí thải định kỳ theo đề xuất của chủ dự án với tần suất 6 tháng/lần. Đối với thông số Acrylonitrile và Etylen thực hiện quan trắc định kỳ khi có quy chuẩn so sánh.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.7. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...42.../GPMT-UBND
ngày 24/6.../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động sản xuất (Ép nhựa, máy ép hàn siêu âm, máy in logo, máy đóng hộp, máy cắt màng lọc, máy sản xuất khẩu trang, máy đóng gói tự động, máy in gói tự động,...).
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy nghiền nhựa.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí số 1 (Nguồn số 1): Tọa độ X (m) = 1265882, Y (m) = 543390
- Vị trí số 2 (Nguồn số 2): Tọa độ X (m) = 1265919, Y (m) = 543491
- Vị trí số 3 (Nguồn số 3): Tọa độ X (m) = 1265879, Y (m) = 543317
- Vị trí số 4 (Nguồn số 4): Tọa độ X (m) = 1265931, Y (m) = 543326
- Vị trí số 5 (Nguồn số 5): Tọa độ X (m) = 1265806, Y (m) = 543529

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

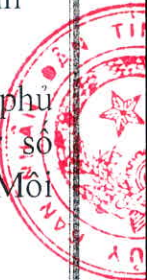
- Sử dụng các máy móc, thiết bị tiên tiến, hiện đại, phát sinh tiếng ồn, độ rung thấp.
- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý. Lắp đặt thêm các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.
- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị, thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.



Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...~~42~~.../GPMT-UBND
ngày 25/16/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	KS	960
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	KS	1.134
3	Hộp mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	KS	8
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	34
5	Giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	200
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	412
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	KS	1.136,04
8	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	NH	2.355
9	Mực in thải	08 02 01	KS	11
Tổng khối lượng				6.250,04

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)
1	Giấy văn phòng thải	18 01 06	TT-R	5
2	Bao bì thải			276
3	Rìi nhựa thừa, sản phẩm lỗi	03 02 12	TT-R	6.555
4	Bùn thải	12 06 10	TT	1.133
Tổng khối lượng				7.969

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

Phát sinh khoảng 135 kg/ngày, tương đương 0,135 tấn/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải nguy hại được chứa trong các thùng nhựa và các bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh.

2.1.2. Kho lưu chứa chất thải nguy hại:

- Diện tích kho chứa: 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao, mái che, nền chống thấm, có rãnh rôn thoát nước, có biển cảnh báo, thiết bị phòng cháy chữa cháy... đảm bảo yêu cầu đối với khu vực lưu chứa chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được lưu chứa trong các thùng nhựa và các bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích: 15 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Có tường bao, mái che, nền chống thấm, dán nhãn biển cảnh báo...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải rắn sinh hoạt được lưu chứa trong các thùng rác chuyên dụng bằng nhựa đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt

- Diện tích: 15 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Có tường bao, mái che, dán nhãn biển cảnh báo,...

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...~~42~~.../GPMT-UBND
ngày ~~25~~...~~6~~.../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật

8. Sử dụng, lưu trữ, bảo quản các nguyên vật liệu, hóa chất, sản phẩm phải đảm bảo theo đúng quy định có liên quan. Không sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

10. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật./.